

- 자동차등록규칙 [별지 제9호 서식] <개정 2018. 12. 19.>
- Quy định đăng ký xe [Tờ rời mẫu số 9] <Điều chỉnh 2018. 12. 19.>

자동차365(www.car365.go.kr)에서도 신청할 수 있습니다.
Có thể xin cấp trên trang xe 365 (www.car365.go.kr)

자동차 신규등록 신청서

ĐƠN XIN ĐĂNG KÝ MỚI XE Ô TÔ

- ※ 뒤쪽의 유의 사항을 참고하시기 바라며, 음영 처리된 칸은 신청인이 적지 않습니다.
- ※ Vui lòng tham khảo nội dung lưu ý ở mặt sau, người đăng ký không ghi vào ô in đậm.
- ※ []에는 해당되는 곳에 √ 표를 합니다.
- ※ Đánh dấu √ vào ô [] tương ứng.

(앞쪽)
(mặt trước)

접수 번호	Số tiếp nhận	접수 일시	Ngày tiếp nhận	발급 일시	Ngày cấp	처리 기간	즉시	Thời hạn xử lý	Tại chỗ
소유자 Người sở hữu	성명(명칭) Họ và tên (Tên gọi)		주민등록번호(법인등록번호) Số chứng minh thư (Số đăng ký pháp nhân)						
	주소 Địa chỉ								
	전자우편 Email		(휴대)전화번호 (제작결함 시정 통지 시 문자 발송) Số điện thoại (Di động) (Gửi tin nhắn thông báo điều chỉnh khi có thiếu sót do sản xuất)						
자동차 Xe ô tô	등록 번호 Số đăng ký		색상 Màu						
	(구)등록 번호 (말소등록된 자동차를 다시 등록하는 경우만 해당) Số đăng ký (cũ) (chỉ trường hợp liên quan đến đăng ký lại xe ô tô đã hủy bỏ)								
	사용 본거지 (주민등록지, 법인 등의 주 사무소 또는 지점) Địa chỉ nơi sử dụng (nơi đăng ký cư trú, văn phòng hoặc chi nhánh pháp nhân)								
	용도 Sử dụng	비사업용 Không kinh doanh		[] 관용 [] Xe công	[] 개인용 [] Cá nhân	[] 법인·단체용 [] Pháp nhân, đoàn thể			
	운수사업용 Kinh doanh vận chuyên		[] 개인택시 [] Taxi cá nhân	[] 개인택시 외 [] Kinh doanh khác ngoài taxi cá nhân					
비과세 코드	Mã số thuế	부관 Đính kèm		부관 종로일					Hạn đính kèm

「자동차관리법」 제8조, 「자동차등록령」 제18조 및 「자동차등록규칙」 제27조에 따라 위와 같이 신청합니다.
Xin cấp phép như trên căn cứ theo Điều 8 「Luật quản lý xe」, Điều 18 「Pháp lệnh đăng ký xe」 và Điều 27 「Quy định đăng ký xe」

년 월 일
Năm tháng ngày

신청인 성명
Người làm đơn Họ và tên
생년월일
Ngày tháng năm sinh
(서명 또는 인)
(Ký tên hoặc đóng dấu)

특별시장·광역시장·특별자치시장·도지사·특별자치도지사 또는 시장·군수·구청장 귀하
Kính gửi thị trường thủ đô, thị trường thành phố trực thuộc trung ương, tỉnh trưởng, thị trường thành phố tự trị, thị trường, huyện trưởng, quận trưởng.

행정정보 공동이용 동의서 Giấy đồng ý chia sẻ thông tin hành chính

본인은 이 건 업무처리와 관련하여 전산정보처리조직 및 「전자정부법」 제36조제1항에 따른 행정정보의 공동이용을 통하여 특별시장·광역시장·특별자치시장·도지사·특별자치도지사 또는 시장·군수·구청장이 뒤쪽의 확인 사항을 확인하는 것에 동의합니다.

Tôi đồng ý việc thị trường thủ đô, thị trường thành phố trực thuộc trung ương, tỉnh trưởng, thị trường thành phố tự trị, thị trường, huyện trưởng, quận trưởng xác nhận nội dung xác nhận ở mặt sau thông qua việc chia sẻ thông tin hành chính theo việc tổ chức xử lý thông tin điện tử và Khoản 1 Điều 36 「Luật chính phủ điện tử」 để xử lý công việc liên quan này.

※ 신청인이 특별시장·광역시장·특별자치시장·도지사·특별자치도지사 또는 시장·군수·구청장의 확인에 동의하지 않거나 전산정보처리조직 및 「전자정부법」 제36조제1항에 따른 행정정보의 공동이용을 통하여 확인할 수 없는 경우에는 해당 서류(법인등기부등본은 제외합니다)를 신청인이 직접 제출해야 합니다.

※ Trường hợp người làm đơn không đồng ý việc xác nhận của thị trường thủ đô, thị trường thành phố trực thuộc trung ương, tỉnh trưởng, thị trường thành phố tự trị, thị trường, huyện trưởng, quận trưởng hoặc không thể xác nhận thông tin hành chính theo tổ chức xử lý thông tin điện tử và Khoản 1 Điều 36 「Luật chính phủ điện tử」 người làm đơn phải đề trình hồ sơ liên quan trực tiếp (ngoại trừ giấy đăng ký pháp nhân).

신청인(대표자)
Người làm đơn (Người đại diện)

(서명 또는 인)
(Ký tên hoặc đóng dấu)

신청인
제출서류
**Hồ sơ
người
làm đơn
đề trình**

1. 신조차 · 수입차
1. Xe mới, Xe nhập khẩu
 - 가. 소유권을 증명하는 서류(나호 · 다호의 서류로는 소유권을 증명할 수 없는 경우에만 제출합니다.) 1부
 - a. Hồ sơ chứng minh quyền sở hữu (chỉ xuất trình trong trường hợp không thể chứng minh quyền sở hữu bằng hồ sơ theo mục b, c) 1 bản
 - 나. 자동차제작증(신조차의 경우에만 제출합니다.) 1부
 - b. Chứng nhận sản xuất xe ô tô (chỉ xuất trình trong trường hợp xe mới) 1 bản
 - 다. 수입신고필증 또는 이를 대신할 세관의 증명서(수입차의 경우에만 제출합니다. 다만, 「자동차관리법 시행규칙」 제34조에 따른 자기인증능력을 갖춘 수입자가 수입한 경우에는 제출하지 않습니다.)
 - c. Giấy khai báo nhập khẩu hoặc chứng nhận khai thuế thay thế (chỉ xuất trình trong trường hợp xe nhập khẩu. Tuy nhiên không phải xuất trình trong trường hợp người nhập khẩu có chứng nhận nhập khẩu căn cứ theo Điều 34 「Quy định thi hành luật quản lý xe」)
 - 라. 임시운행허가증 및 임시운행허가번호판(임시운행허가를 받은 경우에만 제출합니다.)
 - d. Giấy phép vận hành tạm thời và biển số cấp phép vận hành tạm thời (chỉ xuất trình trong trường hợp nhận được phép vận hành tạm thời)
 - 마. 신규검사증명서(「자동차관리법」 제30조의4에 따라 자기인증이 면제된 자동차만 제출합니다.)
 - e. Chứng nhận kiểm tra mới (chỉ xuất trình với xe được xác nhận miễn thuế cá nhân căn cứ theo Khoản 4 Điều 30 「Luật quản lý xe」)
 - 바. 「여객자동차 운수사업법」에 따른 여객자동차 운수사업 또는 「화물자동차 운수사업법」에 따른 화물자동차운수사업에 관한 면허 · 허가 · 등록 · 인가 또는 신고를 증명하는 서류 또는 사업계획의 변경을 증명하는 서류(사업용 자동차만 제출합니다.) 1부
 - f. Hồ sơ chứng minh thay đổi kế hoạch kinh doanh hoặc hồ sơ chứng minh phép lái xe, cho phép, đăng ký, phê chuẩn hoặc khai báo liên quan đến việc kinh doanh vận chuyển hành khách căn cứ theo 「Luật kinh doanh vận chuyển hành khách bằng xe」 hoặc kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng xe căn cứ theo 「Luật kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng xe」 (chỉ xuất trình khi xe dùng trong kinh doanh) 1 bản
 - 사. 안전검사증(「자동차관리법 시행규칙」 제37조에 따라 안전검사를 받은 자동차만 제출합니다.)
 - g. Giấy kiểm định an toàn (chỉ xuất trình khi xe đã nhận được giấy kiểm định an toàn căn cứ theo điều 37 「Quy định thi hành quản lý xe」)
 - 아. 대리인이 신청하는 경우에는 위임장 및 위임한 자의 신분을 확인할 수 있는 신분증명서 사본(법인인 경우에는 법인인감증명서를 말하며, 해당 법인이 제출한 사용자인감계를 등록관청이 대조 · 확인할 수 있는 경우에는 제출하지 않아도 됩니다.) 각 1부
 - h. Trường hợp xin cấp thay, nộp thư ủy quyền và bản sao giấy chứng minh thư có thể xác nhận nhân thân người ủy quyền (nếu là pháp nhân nộp giấy chứng nhận con dấu pháp nhân, không cần phải nộp trong trường hợp cơ quan đăng ký con dấu có thể đối chiếu, xác nhận được là pháp nhân liên quan.) mỗi thứ 1 bản
2. 말소등록된 자동차를 다시 등록하는 경우
2. Trường hợp đăng ký lại xe đã hủy đăng ký
 - 가. 소유권을 증명하는 서류(말소사실증명서로는 소유권을 증명할 수 없는 경우에만 제출합니다.) 1부
 - a. Hồ sơ chứng minh quyền sở hữu (chỉ xuất trình trong trường hợp không thể chứng minh quyền sở hữu bằng giấy xác nhận xác thực hủy đăng ký) 1 bản
 - 나. 임시운행허가증 및 임시운행허가번호판(임시운행허가를 받은 경우에만 제출합니다.) 1부
 - b. Giấy phép vận hành tạm thời và bản số cấp phép vận hành tạm thời (chỉ xuất trình trong trường hợp nhận được phép vận hành tạm thời) 1 bản
 - 다. 신규검사증명서 1부
 - c. Chứng nhận kiểm tra mới 1 bản
 - 라. 「여객자동차 운수사업법」에 따른 여객자동차운수사업 또는 「화물자동차 운수사업법」에 따른 화물자동차운수사업에 관한 면허 · 허가 · 등록 · 인가 또는 신고를 증명하는 서류 또는 사업계획의 변경을 증명하는 서류(사업용 자동차만 제출합니다.)1부
 - d. Hồ sơ chứng minh thay đổi kế hoạch kinh doanh hoặc hồ sơ chứng minh phép lái xe, cho phép, đăng ký, phê chuẩn hoặc khai báo liên quan đến việc kinh doanh vận chuyển hành khách căn cứ theo 「Luật kinh doanh vận chuyển hành khách bằng xe」, hoặc kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng xe căn cứ theo 「Luật kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng xe」 hoặc (chỉ xuất trình khi xe dùng trong kinh doanh) 1 bản
 - 마. 안전검사증(「자동차관리법 시행규칙」 제37조에 따라 안전검사를 받은 자동차만 제출합니다.)
 - e. Giấy kiểm định an toàn (chỉ xuất trình khi xe đã nhận được giấy kiểm định an toàn căn cứ theo Điều 37 「Quy định thi hành quản lý xe」

수수료
2,000원.
다만, 사용
본거지와
다른
시 · 도에
신청하는
경우에는
2,500
원입니다.

Phí
2,000 Won.
Tuy nhiên nếu
nơi cư trú khác
với thành phố,
tỉnh phí là
2,500 Won

<p>신청인 제출서류 Hồ sơ người làm đơn đề trình</p>	<p>바. 대리인이 신청하는 경우에는 위임장 및 위임한 자의 신분을 확인할 수 있는 신분증명서 사본(법인인 경우에는 법인인감증명서를 말합니다.) 각 1부</p> <p>f. Trường hợp xin cấp thay, nộp thư ủy quyền và bản sao giấy chứng minh thư có thể xác nhận nhân thân người ủy quyền (nếu là pháp nhân nộp giấy chứng nhận con dấu pháp nhân) mỗi thứ 1 bản</p> <p>사. 제3자의 승낙서나 권리관계가 해소되었음을 증명하는 서류 또는 그에 대항할 수 있는 확정판결 등본 (말소등록 당시 저당권 등 등록상 이해관계를 가진 제3자가 있는 자동차의 경우에만 제출합니다.) 1부</p> <p>g. Giấy đồng thuận hoặc hồ sơ chứng nhận quan hệ quyền lợi đã được giải quyết hoặc bản sao (chỉ xuất trình trong trường hợp có bên thứ 3 có mối quan hệ về lợi ích khi đăng ký như cầm cố tại thời điểm hủy đăng ký) 1 bản</p>	
<p>특별시장·광역시장·특별자치시장·도지사·특별자치도지사 또는 시장·군수·구청장 확인사항</p> <p>Điều khoản xác nhận của thị trường thành phố, thị trường vùng, thị trường khu vực tự trị, tỉnh trường, tỉnh trường thành phố tự trị hoặc thị trường, trường quận, trường ủy ban quận</p>	<p>1. 소유자가 개인인 경우에는 주민등록표 초본, 운전면허증 또는 외국인등록사실증명(주민등록증 사본 또는 운전면허증 사본이나 그 밖의 사용본거지를 알 수 있는 서류로 갈음할 수 있습니다)</p> <p>1. Người sở hữu nếu là cá nhân: Bản trích lục Bảng đăng ký cư trú, giấy phép lái xe hoặc chứng nhận xác thực đăng ký người nước ngoài (có thể thay thế bản sao chứng minh nhân dân hoặc giấy phép lái xe bằng hồ sơ cho biết được nơi sử dụng).</p> <p>2. 비사업용 자동차를 등록하는 법인 등의 경우에는 사업자등록증 또는 법인 등기사항증명서(사업자등록증 사본이나 그 밖의 사용본거지를 알 수 있는 서류로 갈음할 수 있습니다)</p> <p>2. Trường hợp pháp nhân đăng ký xe không dùng trong kinh doanh: Giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận điều khoản đăng ký pháp nhân (có thể thay thế bản sao giấy phép đăng ký kinh doanh bằng hồ sơ cho biết được nơi sử dụng).</p> <p>3. 신청인이 제출하는 서류(「자동차등록규칙」 제27조제1항제4호 및 제6호를 제외한 서류)</p> <p>3. Hồ sơ người đăng ký xuất trình (ngoài hồ Mục 4 và Mục 6 Khoản 1 Điều 27 「Quy định đăng ký xe」)</p>	

<p>「지방세특례제한법」에 따른 취득세 감면 대상 여부</p> <p>Xác định là đối tượng được miễn giảm thuế trước bạ theo 「Luật giới hạn trường hợp khu vực thuế đặc biệt」</p>	<p>[] 「장애인복지법」에 따른 장애인으로서 장애등급 1급부터 3급까지에 해당하는 사람</p> <p>[] Người khuyết tật tương ứng với mức khuyết tật từ cấp 1 đến cấp 3 căn cứ theo 「Luật phúc lợi người khuyết tật」</p> <p>[] 「국가유공자 등 예우 및 지원에 관한 법률」에 따른 국가유공자로서 상이등급 1급부터 7급까지의 판정을 받은 사람</p> <p>[] Người có công với đất nước được nhận phán quyết định thường từ cấp 1 đến cấp 7 căn cứ theo 「Luật hỗ trợ và đãi ngộ người có công với đất nước」</p> <p>[] 「5·18민주유공자 예우에 관한 법률」에 따라 등록된 5·18민주화운동부상자로서 신체장애등급 1급부터 14급까지의 판정을 받은 사람</p> <p>[] Người nhận thưởng trong phong trào dân chủ 18.5 có khuyết tật thân thể cấp 1 đến cấp 14 được đăng ký căn cứ theo 「Luật đãi ngộ người có công dân chủ hóa 18.5」</p> <p>[] 「고엽제후유의증 등 환자지원 및 단체설립에 관한 법률」에 따른 고엽제후유의증환자로서 경도 장애 이상의 장애등급 판정을 받은 사람</p> <p>[] Người là bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam có mức độ khuyết tật được xác định có cấp độ khuyết tật nhẹ trở lên căn cứ theo 「Luật thành lập tổ chức và hỗ trợ bệnh nhân nhiễm chất độc da cam」</p>
--	--

※ 「지방세특례제한법」에 따라 취득세 감면 대상인 경우 해당하는 사항에 √ 표시를 해주시기 바랍니다.

※ Vui lòng đánh dấu √ vào điều khoản tương ứng trường hợp là đối tượng miễn giảm thuế trước bạ căn cứ theo luật 「Luật giới hạn trường hợp khu vực thuế đặc biệt」

유의 사항 Điều khoản lưu ý

1. 자기인증이 면제되는 자동차(「자동차관리법」 제30조의4)
1. Xe ô tô được miễn thuế theo chứng thực cá nhân (Khoản 4 Điều 30 「Luật quản lý xe ô tô」)
 - a. 이삿짐으로 반입하여 수입되는 자동차로서 「대외무역법」에 따라 수입승인이 면제되는 경우
 - a. Trường hợp được miễn thuế khi xe nhập khẩu là xe ô tô được nhập khẩu để làm xe chuyển hàng căn cứ theo 「Luật thương mại đối ngoại」
 - 나. 「자동차관리법」 제70조제1호부터 제3호까지에 해당하는 자동차로서 국내에서 운행한 자동차를 수입하는 경우 등
 - b. Trường hợp nhập khẩu xe để vận hành như xe ô tô trong nước theo Khoản 1 đến Khoản 3 Điều 70 「Luật quản lý xe ô tô」
2. 등록하지 않고 자동차를 운행하는 경우에는 관련 규정에 따라 징역이나 벌금에 처해집니다.(「자동차관리법」 제80조제1호)
2. Trường hợp vận hành xe ô tô mà không đăng ký có thể bị phạt tù hoặc phạt tiền theo quy định hiện hành. (Mục 1 Điều 80 「Luật quản lý xe ô tô」)
3. (휴대)전화번호와 전자우편(이메일)주소는 귀하의 자동차 관리(리콜 등)에 필요한 사항을 안내하고 도움을 주려는 목적으로 이용되니 적어 주시고, 변경되는 경우에는 관할 등록 관청에 알려 주십시오. 다만, 본인이 원하지 않으면 적지 않아도 됩니다.
3. Với mục đích hỗ trợ và thông báo điều khoản cần thiết cho việc quản lý (recall) xe ô tô của quý vị, vui lòng ghi số điện thoại (di động) và địa chỉ thư điện tử (email), trường hợp có thay đổi hãy thông báo cho cơ quan đăng ký. Tuy nhiên, cá nhân có quyền không ghi thông tin này nếu thấy không cần thiết.